

UỶ BAN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TỈNH HOÀ BÌNH

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 40/2009/QĐ-UBND

Hoà Bình, ngày 25 tháng 12 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chi tiết Bảng giá các loại đất năm 2010
trên địa bàn tỉnh Hoà Bình**

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26-11-2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03-12-2004;

Căn cứ Luật Đất đai số 13/2003/QH 11 ngày 26-11-2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29-10-2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16-11-2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27-7-2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16-11-2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06-12-2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16-11-2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27-7-2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Trên cơ sở Nghị quyết số 140/NQ-HĐND ngày 10-12-2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XIV, kỳ họp thứ 18;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 335/TTr-STNMT ngày 23-12-2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chi tiết Bảng giá các loại đất năm 2010 trên địa bàn tỉnh Hoà Bình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01-01-2010.

Giao:

- + Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện.
- + Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố xác định chi tiết (môc giới) các khu vực, vị trí các loại đất của các xã trên địa bàn huyện, thành phố để thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc, Thủ trưởng các Sở, Ngành liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ quyết định thi hành./.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Bùi Văn Tỉnh

QUY ĐỊNH CHI TIẾT BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2010 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÒA BÌNH

(Kèm theo Quyết định số 40/2009/QĐ-UBND ngày 25/12/2009 của UBND tỉnh Hòa Bình)

Phần I

PHẠM VI ÁP DỤNG

I. Giá quyền sử dụng đất quy định tại Quyết định này được sử dụng làm căn cứ để:

1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;
2. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;
3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;
4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;
5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật.
6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;
7. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

II. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá quy định tại Quyết định này.

III. Giá quyền sử dụng đất tại Quyết định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Phần II

PHƯƠNG PHÁP, NGUYÊN TẮC ĐỊNH GIÁ ĐẤT

I. PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH GIÁ ĐẤT

Sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp: Căn cứ kết quả điều tra, khảo sát, phân tích mức giá chuyển nhượng quyền sử dụng các loại đất 6 tháng cuối năm 2009 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình, xây dựng giá đất năm 2010.

Đối với một số loại đất, khu vực đất trong thời gian 6 tháng cuối năm 2009 không có giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thì sử dụng kết hợp với phương pháp thu nhập để định giá các loại đất.

Việc xây dựng bảng giá các loại đất năm 2010, trên cơ sở kế thừa bảng giá các loại đất năm 2009, kết hợp với phân tích mức giá chuyển nhượng quyền sử dụng các loại đất 6 tháng cuối năm 2009 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình, thực hiện điều chỉnh những bất hợp lý trong việc xây dựng bảng giá đất năm 2009, để xây dựng bảng giá các loại đất năm 2010.

II. NGUYÊN TẮC ĐỊNH GIÁ ĐẤT

1. Đối với nhóm đất phi nông nghiệp

Gồm: Đất ở và đất SXKD phi nông nghiệp.

a) Nguyên tắc phân loại đường phố, vị trí định giá đất tại các phường, thị trấn khu vực đô thị:

Căn cứ vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh, dịch vụ du lịch và khoảng cách tới trung tâm phường, thành phố, thị trấn, các đường phố trong các phường, thị trấn được chia thành các loại đường phố để định giá đất.

Mỗi loại đường phố được chia làm 4 vị trí: Vị trí 1 của lô đất có mặt tiền giáp với trục đường của đường phố đó; vị trí 2, 3, 4 là các vị trí tiếp theo của vị trí 1.

b) Nguyên tắc phân loại nhóm xã, khu vực, vị trí định giá đất khu vực nông thôn:

Căn cứ vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh, dịch vụ, du lịch, điều kiện xã hội:

- Chia các xã có cùng điều kiện trong từng huyện, thành phố thành các nhóm xã để định giá đất.

- Trong mỗi xã được chia thành 3 khu vực thuộc địa giới hành chính của xã đó để định giá đất:

- + Khu vực 1: Là các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với trục đường giao thông chính nằm tại trung tâm xã hoặc cụm xã (gần UBND, trường học, chợ, trạm xá); gần khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, hoặc gần đầu mối giao thông.

- + Khu vực 2: Là các thửa đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, liên xóm, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, du lịch, khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

- + Khu vực 3: Là các thửa đất còn lại trên địa bàn xã.

- Mỗi khu vực của xã được phân thành 4 vị trí đất theo nguyên tắc:

- + Vị trí số 1 Có khả năng sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, gần trục giao thông chính nhất,

- + Các vị trí số 2; 3; 4 trở đi có khả năng sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ các nguyên tắc nêu trên quy định cụ thể mức giới của từng khu vực, từng vị trí các loại đất các xã.

2. Đối với nhóm đất nông nghiệp

Gồm: Đất trồng cây hàng năm; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản; đất rừng sản xuất; đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng.

a) Nguyên tắc phân vùng định giá đất theo xã, phường thị trấn:

Căn cứ vào vị trí địa lý, các điều kiện về sản xuất, điều kiện về kết cấu hạ tầng, giao thông, phân chia các xã, phường, thị trấn có điều kiện tương đối giống nhau thành vùng. Cụ thể phân chia các xã, phường, thị trấn trên địa bàn toàn tỉnh thành 4 vùng:

- + Vùng 1: Gồm các phường, thị trấn và các xã có quốc lộ đi qua (không bao gồm các xã vùng cao mật độ dân số thấp, điều kiện sản xuất, sinh hoạt khó khăn);

+ Vùng 2: Gồm các xã có tỉnh lộ, hoặc đường liên huyện đi qua, có mật độ dân số ở mức trung bình (không bao gồm các xã vùng cao, điều kiện sản xuất, sinh hoạt khó khăn);

+ Vùng 3: Gồm các xã có đường liên xã đi qua, bao gồm cả các xã có mật độ dân số thấp, các xã không thuận tiện về giao thông (không bao gồm các xã vùng cao, điều kiện sản xuất, sinh hoạt khó khăn);

+ Vùng 4: Gồm các xã còn lại.

(Không nhất thiết các huyện phải phân chia các xã, thị trấn thuộc địa giới hành chính thành 4 vùng).

b) Nguyên tắc phân vùng, phân vị trí định giá đất theo loại đất:

- Đối với đất trồng cây hàng năm:

Căn cứ vào yếu tố chất đất, địa hình, khí hậu, thời tiết và điều kiện tưới tiêu, canh tác trong mỗi vùng, phân chia thành 3 vị trí giá đất khác nhau:

+ Vị trí 1: Là các thửa đất trồng cây được hai vụ lúa, màu trở lên trong năm, có khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng dân cư tới nơi sản xuất gần nhất, có điều kiện giao thông thuận lợi nhất.

+ Vị trí 2: Là các thửa đất trồng cây được một vụ lúa, màu trong năm có khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng dân cư tới nơi sản xuất xa hơn và có điều kiện giao thông ít thuận lợi hơn vị trí 1.

+ Vị trí 3: Là các thửa đất còn lại (đất trồng màu, đất gò đồi), có khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng dân cư tới nơi sản xuất xa hơn vị trí 2, có điều kiện giao thông khó khăn hơn.

- Đối với đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Giá đất được xác định theo vùng, không phân chia vị trí.

- Đối với đất rừng sản xuất:

Căn cứ vào khoảng cách từ nơi sản xuất tới nơi tiêu thụ sản phẩm (đưa được sản phẩm lên phương tiện vận chuyển đi tiêu thụ), phân chia đất rừng sản xuất thành hai vị trí định giá đất cho từng vùng cụ thể:

+ Vị trí 1: Là các thửa đất cách đường giao thông từ 500m trở lại (ô tô đi lại được).

+ Vị trí 2: Là các thửa đất còn lại.

- Đối với đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng:

Giá đất được xác định theo vùng (không phân chia vị trí cho từng vùng).

3. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng:

Bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây. Khi được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm định giá cụ thể, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

4. Đối với đất giáp ranh

Việc xác định giá đất giáp ranh rất phức tạp, có liên quan đến các tỉnh thành phố có đất giáp ranh. Vì vậy khi có các dự án liên quan đến sử dụng đất giáp ranh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố báo cáo, đề nghị cụ thể với Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, xác định giá đất cụ thể, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Phần III GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

I. THÀNH PHỐ HÒA BÌNH

1. Nhóm đất phi nông nghiệp

a) Khu vực các phường (nội thành): được chia làm 20 loại đường phố:

- Đường phố loại 1 gồm: Đường Cù Chính Lan: Đoạn từ ngã tư cầu Hòa Bình đến ngã tư giao nhau với đường Lê Lợi (nhà Văn hoá thành phố).

- Đường phố loại 2:

+ Đoạn đường từ ngã tư giao nhau giữa đường Cù Chính Lan và đường Lê Lợi (nhà Văn hoá thành phố) đến ngã ba giao nhau của đường An Dương Vương và đường Trần Hưng Đạo.

+ Đường Chi Lăng: Từ ngã tư giao nhau với đường Cù Chính Lan đến ngã ba giao nhau đường Trần Hưng Đạo.

+ Đường Trần Hưng Đạo: Từ ngã ba đường Chi Lăng (khách sạn Đồng Lợi) đến điểm giao nhau với đường An Dương Vương.

+ Đường Cù Chính Lan: Đoạn từ ngã tư cầu Hòa Bình đến ngã ba giao nhau với đường Phan Huy Chú.

- Đường phố loại 3 gồm:

+ Đường Đinh Tiên Hoàng: Từ ngã tư giao nhau với đường Lê Thánh Tông đến cổng chợ Tân Thịnh.

+ Đường từ chân cầu Hòa Bình (bờ trái sông Đà) đến ngã ba giao nhau với đường Lê Thánh Tông.

- Đường phố loại 4 gồm:

+ Đại lộ Thịnh Lang từ ngã tư giao nhau với đường Lê Thánh Tông đến ngã ba giao nhau với đường vào khu tập thể giáo viên trường Hoàng Văn Thụ.

+ Đường Trần Hưng Đạo: Từ ngã ba giao nhau với đường Chi Lăng đến ngã ba giao nhau với đường Trần Quốc Toản.

+ Các đường thuộc phường Phương Lâm gồm: Đường Nguyễn Trung Trực; Đường Mạc Thị Bưởi; Đường Điện Biên Phủ; Đường Chu Văn An; Đường Trần Phú; Đường Đặng Dung; Đường Lê Lợi; Đường Hoàng Diệu; Đường Ngô Quyền; Đường Nguyễn Huệ; Đường Hai Bà Trưng

+ Đường Lý Tự Trọng.

- Đường phố loại 5 gồm:

+ Đường An Dương Vương: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao nhau với đường lên Tỉnh uỷ; Đoạn đường từ Đội thuế số 1 (Chi cục Thuế thành phố Hoà Bình) đến hết mép tường ngoài bến xe Châm (phường Thái Bình); Đoạn đường từ ngã ba giao nhau với đường Lý Thường Kiệt đến hết Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT (đi về phía dốc Cùn).

+ Đường Thịnh Lang: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường vào khu tập thể giáo viên trường Hoàng Văn Thụ đến ngã ba giao nhau với đường Trần Quý Cáp.

+ Đường Lê Thánh Tông: Từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi

đến ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang.

+ Đường Cù Chính Lan: Từ điểm giao nhau với đường Phan Huy Chú đến cầu Trắng.

+ Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Hòa Bình đến ngã tư giao nhau với đại lộ Thịnh Lang.

+ Đường khu dân cư thuộc phường Thịnh Lang: Từ lô đất 67 đến lô 70; Từ lô 187 đến lô 191 (có mặt cắt đường 27 mét).

+ Đường khu dân cư thuộc phường Thịnh Lang: Từ lô đất 192 đến lô 202; Từ lô 124 đến lô 175; Từ lô 203 đến lô 211 (có mặt cắt đường 22,5 mét).

- Đường phố loại 6 gồm:

+ Đường An Dương Vương: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường lên cổng Tinh uyển đến hết địa phận phường Phương Lâm.

+ Đường Trang Nghiêm; Đường Tô Hiến Thành; Đường Tăng Bạt Hổ; Đường An Hòa; Đường Lê Hồng Phong; Đường Cao Bá Quát; Đường Trần Quang Khải; Đường Huỳnh Thúc Kháng; Đường Trần Bình Trọng; Đường Ngô Thị Nhậm; Đường Nguyễn Du; Đường Nguyễn Viết Xuân; Phố Trần Nguyên Hãn; Đường Ngô Sỹ Liên; Đường Phan Chu Trinh; Đường Triệu Quang Phục; Đường Yết Kiêu; Đường Lê Quý Đôn; Đường Đồng Nhân.

- Đường phố loại 7 gồm:

+ Đường Lê Thánh Tông: Từ ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang (Bưu điện 500 số) đến giao nhau với đường Lý Nam Đế; Đường Phan Bội Châu.

+ Đoạn từ cổng chợ Tân Thịnh (ngã ba giao nhau với đường Đinh Tiên Hoàng) đến giáp với chân tà luy đầu cầu Hòa Bình phía bờ trái sông Đà.

+ Đường Trần Hưng Đạo: Từ ngã ba giao nhau với đường Trần Quốc Toản đến điểm ngã ba giao nhau với đê Quỳnh Lâm.

+ Đường Phùng Hưng: Từ ngã 3 giao nhau với đường Hòa Bình đến ngã ba giao nhau đường Bà Đà.

+ Đường tại các khu đất quy hoạch khu dân cư giáp với đường Trương Hán Siêu (khu cảng Chân Dê) thuộc phường Thịnh Lang.

- Đường phố loại 8 gồm:

+ Đường Hòa Bình: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Phùng Hưng đến ngã ba giao nhau với đường Hữu Nghị (cổng khu Chuyên gia cũ).

+ Đường Lý Thường Kiệt: Từ ngã ba Mát đến ngã ba giao nhau với đường Võ Thị Sáu.

+ Đường Cù Chính Lan: Đoạn từ cầu Trắng đến điểm tiếp giáp với xã Trung Minh.

+ Đường Lý Nam Đế.

- Đường phố loại 9 gồm:

+ Các đường phố còn lại thuộc phường Phương Lâm có mặt đường rộng trên 4 mét.

+ Các đường phố thuộc các phường còn lại:

. Đường An Dương Vương: Từ mép ngoài tường bến xe Châm đến điểm tiếp

giáp phường Phương Lâm; Đoạn từ Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT đến ngã ba giao nhau với đường 435.

. Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang đến bến đò Thịnh Minh.

. Đường Hữu Nghị.

. Đường Lê Thánh Tông: Từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã ba giao nhau với đường Hòa Bình.

. Các đường nội bộ khu quy hoạch dân cư khu 4,9 ha

+ Phần còn lại đường Phùng Hưng: Từ điểm giáp nhau giữa đường Bà Đà và đường Phùng Hưng đến điểm giáp nhau giữa đường Phùng Hưng và đại lộ Thịnh Lang.

+ Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đê Quỳnh Lâm đến ngã ba giao nhau với đường Cù Chính Lan.

+ Đường đê Đà Giang thuộc phường Phương Lâm.

+ Đường Trần Quý Cáp thuộc phường Thịnh Lang phường Tân Hoà.

+ Đường từ Công ty Cổ phần Thương Mại Hoà Bình lên khu thị Đội cũ (thuộc phường Phương Lâm).

- Đường phố loại 10 gồm:

+ Đường vào Đơn vị 565; Đường quy hoạch nội bộ dự án nhà liền kề sông Đà 7 (thuộc phường Tân Thịnh).

+ Đường Lạc Long Quân (thuộc phường Tân Thịnh); Đường Mạc Đĩnh Chi (thuộc phường Tân Thịnh); Đường Đinh Tiên Hoàng: Từ cổng chợ Tân Thịnh đến cầu Đứng cũ (thuộc phường Tân thịnh); Đường vào khu dân cư tổ 23, tổ 14, từ tiếp giáp đại lộ Thịnh Lang đến điểm tiếp giáp với đường Hoàng Văn Thụ (thuộc phường Tân Thịnh).

+ Đường Bà Triệu; Đường Võ Thị Sáu; Đường Nguyễn Văn Trỗi.

+ Các đường thuộc phường Đồng Tiến: Đường Trần Quốc Toản; Đường vào Trung tâm giống vật nuôi (Thú y); Đường Bế Văn Đàn (vào khu Cộng Lực cũ); Đường Phan Huy Chú; Đường Nguyễn Thái Học; Đường Nguyễn Khuyến; Đường Phan Đình Phùng; Đường Phan Kế Bính; Đường Nguyễn Bình Khiêm; Đường Ông Ích Khiêm; Đường Trần Nhật Duật; Đường phố Kim Đồng; Đường Nguyễn Trãi; Đường phố Nguyễn Tri Phương (Khu tập thể Bệnh viện Đa khoa tỉnh); Đường Tổng Khiêm; Đường Nguyễn Công Trứ và các đường còn lại có mặt đường rộng trên 4m.

+ Đường Cùn: Từ cầu Chấm + Đầu đường 435 đến địa phận phường Thái Bình (giáp ranh phường Chấm Mát).

+ Đường ra cảng Quả Lắc: Từ ngã ba giao nhau giữa đường Thịnh Lang với đường Trần Quý Cáp đến cảng Quả Lắc (thuộc phường Thịnh Lang).

+ Đường vào khu tập thể giáo viên (tổ 4, thuộc phường Thịnh Lang).

+ Đường khu dân cư phường Thịnh Lang từ lô đất số 01 đến lô 05; lô 71 và các lô tiếp giáp với đường mặt cắt 10,5 mét trở lên (từ lô 56; lô 123; lô 56 đến lô 66; lô 176 đến lô 186).

+ Các đường còn lại có bề rộng mặt đường trên 2,5 mét đến 4m (thuộc phường

Phường Lâm)

- + Đường đê Đà Giang thuộc phường Đồng Tiến từ cầu Hoà Bình đến cầu Đen.
- + Các đường phố thuộc khu đất nằm trong khu quy hoạch dân cư cấp cho cán bộ công nhân viên Công ty Thủy điện Hoà Bình (nằm phía sau khu nhà 5 tầng tại tổ 14 phường Tân Thịnh.
- + Các đường phố nằm trong quy hoạch khu dân cư giáp với mặt đường quy hoạch nội bộ khu dân cư cảng Chân Dê thuộc phường Thịnh Lang.
- Đường phố loại 11 gồm:
 - + Đường Nguyễn Viết Xuân (thuộc phường Phường Lâm).
 - + Đường An Dương Vương: Đoạn từ cầu Chấm đến Km 1 (thuộc phường Thái Bình) đến hết địa phận phường Chấm Mát giáp địa phận huyện Cao Phong.
 - + Đường Hòa Bình: Từ ngã ba giao nhau với đường Hữu Nghị (cổng khu Chuyên gia cũ) đến ngã ba giao nhau đường Âu Cơ.
 - + Đường các tiểu khu có mặt đường từ 4m trở lên (thuộc phường Tân Thịnh).
 - + Đường Minh Khai (thuộc phường Đồng Tiến).
 - + Các đường còn lại có bề rộng mặt đường từ 1,5m đến 2,5m thuộc phường Phường Lâm.
 - + Các đường còn lại có bề rộng mặt đường trên 4m (đường ra khu Thủy sản) thuộc phường Phường Lâm.
 - + Các đường còn lại có mặt đường rộng từ 2,5m đến 4m thuộc phường Đồng Tiến.
 - + Đường Đốc Ngừ, từ điểm giao nhau với đường Phùng Hưng đến đường Trần Quý Cáp thuộc phường Tân Hòa.
 - + Đường Hòa Bình: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Phùng Hưng đến xưởng cơ sở cũ thuộc phường Tân Hòa.
 - + Các đường phố còn lại trong khu quy hoạch dân cư mới phường Thịnh Lang và khu nhà ở đô thị liền kề tại dự án Sông Đà 12 thuộc phường Thịnh Lang và phường Tân Hòa.
 - + Đường Bà Đà (thuộc phường Hữu Nghị).
 - + Đường phố có mặt đường rộng trên 6 m thuộc tổ 8 phường Tân Hoà.
 - + Các đường phố còn lại có mặt đường rộng trên 4 m thuộc phường Tân Hoà.
 - + Đường Thịnh Minh (thuộc phường Thịnh Lang).
 - + Phố Vĩnh Diệu.
 - + Đường 1A, 1B thuộc tổ 9, 10 đến hợp tác xã Thịnh Lang, thuộc phường Thịnh Lang
 - + Đường A2, A3, A4 thuộc tổ 11, 12, 13 phường Thịnh Lang.
 - + Đường Trần Nhân Tông.
 - + Đường Phạm Hồng Thái thuộc xóm C1+C2 phường Hữu Nghị.
 - + Đường Bùi Thị Xuân thuộc phường Hữu Nghị.
 - + Đường Mai Thúc Loan đi qua trụ sở hợp tác xã Dê.
 - + Các đường chưa có tên có mặt đường rộng trên 4m thuộc phường Hữu Nghị.

- + Đường Âu Cơ thuộc phường Tân Thịnh.
- + Các đường phố còn lại nằm trong khu quy hoạch dân cư cảng Chân Dê thuộc phường Thịnh Lang, giáp với đường quy hoạch phía trong và Đoàn 565.
- + Các đường phố còn lại nằm trong khu quy hoạch dân cư Đoàn 565 cũ (khu Thành Đội, tại phường Tân Thịnh).
- + Các đường phố còn lại khu quy hoạch dân cư khu B13 cũ tại phường Thịnh Lang.
- Đường phố loại 12 gồm:
 - + Đường Nguyễn Biểu thuộc phường Hữu nghị; Đường Lý Thái Tổ đi lên khu Đông Lạnh.
 - + Đường dân sinh quanh chân đồi phía cầu Đen trở xuống thuộc phường Đồng Tiến.
- Đường phố loại 13 gồm:
 - + Đường Lê Đại Hành (đi lên cảng 3 cấp): Từ ngã ba giao nhau với đường An Dương Vương đến lý trình QL6+500m, thuộc phường Thái Bình.
 - + Đường ra đê Quỳnh Lâm từ ngã ba giao nhau với đường An Dương Vương đến hết địa phận phường Thái Bình.
 - + Đường ven đầm Thịnh Lang (Đường A2, A3, A4).
 - + Các đường chưa có tên có mặt đường từ 4mét trở lên thuộc phường Thịnh Lang.
 - + Các đường còn lại vào các tiểu khu có mặt đường rộng trên 2,5mét đến 4mét thuộc phường Tân Thịnh.
 - + Các đường còn lại có mặt đường rộng trên 1,5mét đến 2,5mét thuộc phường Đồng Tiến.
 - + Đường quốc lộ 6 mới thuộc địa phận phường Đồng Tiến.
 - + Các đường còn lại có mặt đường rộng trên 2,5mét đến 4mét thuộc phường Tân Hòa (trừ đường dân cư thuộc tổ 15, 16, 17).
 - + Đường Nguyễn Đình Chiểu thuộc phường Đồng Tiến.
 - + Đường phố Tây Tiến quanh bến xe cũ có mặt cắt rộng trên 4mét thuộc phường Đồng Tiến.
 - + Đường Tôn Thất Thuyết: đi vào dốc Can từ điểm tiếp đường quốc lộ 6 đến cầu Can vào 100mét thuộc phường Đồng Tiến.
- Đường phố loại 14 gồm:
 - + Đường đi xuống trường Mẫu giáo khối 1 thuộc phường Phương Lâm.
 - + Các đường còn lại có bề rộng mặt đường từ dưới 1,5mét thuộc phường Phương Lâm.
 - + Các đường phố còn lại có mặt đường rộng trên 2,5mét đến 4mét thuộc phường Thịnh Lang; phường Hữu Nghị; phường Tân Hoà Bình⁽³¹⁾.
 - + Đường thuộc khu dân cư trên đồi và dưới chân đồi từ tổ 1 đến tổ 5b thuộc Phường Phương lâm (khu sau thị đội cũ).
- Đường phố loại 15 gồm:

- + Đường 435: Từ Km 00 đến Km 1+650 thuộc phường Thái Bình.
- + Các đường tiểu khu tổ 10 thuộc phường Tân Hòa
- + Các đường còn lại có mặt đường rộng từ 1,5mét đến 2,5mét thuộc địa phận phường Thịnh Lang, phường Hữu Nghị, phường Tân Hòa.
- + Các đường còn lại vào các tiểu khu có mặt đường rộng từ 1,5mét đến 2,5mét thuộc phường Tân Thịnh.
- + Các đường ngõ ngang có mặt đường rộng trên 4mét nối đường Hòa Bình đoạn từ cổng khu Chuyên gia cũ thuộc phường Hữu Nghị đến điểm giao nhau với đường Lê Thánh Tông thuộc phường Tân Thịnh.
- Đường phố loại 16 gồm:
 - + Đường An Dương Vương: Từ Km 1 đến Km 3,5 thuộc phường Thái Bình.
 - + Đường Lê Đại Hành đi lên cảng 3 cấp: Từ điểm Km0+500m đến hết địa phận phường Thái Bình.
 - + Các đường còn lại có mặt đường rộng dưới 1,5mét thuộc phường Đồng Tiến.
 - + Đường Quốc lộ 6 mới thuộc phường Châm Mát.
 - + Các đường ngang nối với đường Nguyễn Đình Chiểu và đường Quốc lộ 6 mới có mặt đường rộng trên 2,5mét thuộc phường Đồng Tiến.
 - + Đường 434: Từ ngã tư giao nhau với Đường Hòa Bình xưởng cưa cũ) đến giáp xã Yên Mông
 - Đường phố loại 17 gồm: Các đường phố còn lại, có chiều rộng mặt đường dưới 1,5 mét của các tiểu khu thuộc phường Tân Thịnh.
 - Đường phố loại 18 gồm: Các đường phố còn lại, có chiều rộng mặt đường dưới 1,5mét của các tiểu khu thuộc phường Hữu Nghị.
 - Đường phố loại 19 gồm:
 - + Đường phố Lương Ngọc Quyến (sau chợ Thái Bình); Đường 435: Từ Km 1+650 đến Km 3+500 thuộc phường Thái Bình.
 - + Đường khu dân cư nằm phía sau trục đường vào ngã 3 Mát (không tiếp giáp trục đường) thuộc tổ 5 phường Thái Bình.
 - + Đường khu dân cư nằm phía sau trục đường An Dương Vương thuộc tổ: 1; 2; 3; 4; 5; 6; 15; 18 phường Thái Bình, tính từ chợ Thái Bình đến giáp danh khu dân cư phường Phương Lâm.
 - + Đường dân cư thuộc tổ 15, 16, 17 thuộc phường Tân Hòa.
 - + Các đường còn lại có mặt đường rộng dưới 1,5mét thuộc phường Tân Hòa, phường Thịnh Lang
 - + Các đường ngang nối với đường Nguyễn Đình Chiểu và đường Quốc lộ 6 mới có mặt đường rộng từ dưới 2,5mét thuộc phường Đồng Tiến.
 - + Các đường thuộc phường Châm Mát:
 - . Đường Hoàng Hoa Thám từ ngã ba giao nhau với quốc lộ 6 đến ngã ba đũa địa; Đường phố Đào Duy Từ (cạnh UBND phường Châm Mát); Đường Hồ Xuân Hương (qua tổ 17); Đường Lý Thái Tông; Đường Lê Lai; Đường Lương Thế Vinh (qua trường Cù Chính Lan); Đường Phan Đình Giót (đi vào trường bắn); Đường Lê Văn Tám (đi vào Đoàn Điều tra rừng).

. Các đường còn lại thuộc phường Chăm mát (trừ các đường tiểu khu 2, 3, 4, 5 ven chân đồi, thuộc phường Chăm mát).

+ Đường Tôn Thất Thuyết: đi vào dốc Can điểm tiếp từ cầu Can trở vào thuộc phường Đồng Tiến.

+ Đường phố liên tổ 11, 12 thuộc phường Tân Hoà

+ Các đường nhánh của trục đường chính tổ 10 phường Tân Hoà

- Đường phố loại 20 gồm:

+ Đường khu dân cư nằm phía sau trục đường An Dương Vương (không tiếp giáp trục Đường An Dương Vương), gồm tổ 7, 14 phường Thái Bình.

+ Đường khu dân cư nằm sau đường 435 (không tiếp giáp trục đường, gồm tổ 9, 10, 11, 12, xóm Khuôi phường Thái Bình.

+ Đường khu dân cư nằm phía sau đường An Dương Vương đường đi lên Cùn (không tiếp giáp trục đường) gồm tổ 8 phường Thái Bình.

+ Các đường tiểu khu 2, 3, 4, 5 (ven chân đồi) thuộc phur

+ Các đường nối với các ngõ ngang liên tổ 11, 12 thuộc phường Tân Hoà.

+ Đường Hoàng Hoa Thám, từ ngã ba nghĩa địa đến cầu sinh.

+ Đường khu dân cư phía sau đường Lê Đại Hành lên cảng ba cấp thuộc phường Thái Bình.

Biểu số 1a: Bảng giá đất phi nông nghiệp thành phố Hòa Bình.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Nội dung	Đất ở				Đất SXKD phi nông nghiệp			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường phố loại 1	14.000	9.200	5.850	3.600	6.300	5.050	4.100	2.500
2	Đường phố loại 2	9.000	6.000	4.900	3.000	5.300	4.200	3.400	2.100
3	Đường phố loại 3	7.500	5.600	4.500	2.800	4.900	3.900	3.200	1.900
4	Đường phố loại 4	5.500	4.400	3.600	2.200	3.900	3.100	2.500	1.600
5	Đường phố loại 5	4.500	3.600	2.900	1.800	3.200	2.500	2.050	1.300
6	Đường phố loại 6	4.300	3.450	2.800	1.700	3.000	2.400	1.950	1.200
7	Đường phố loại 7	4.000	3.200	2.600	1.600	2.800	2.250	1.800	1.100
8	Đường phố loại 8	3.500	2.800	2.300	1.400	2.500	2.000	1.600	950
9	Đường phố loại 9	3.000	2.400	1.950	1.200	2.100	1.700	1.400	850
10	Đường phố loại 10	2.500	2.000	1.650	1.000	1.800	1.400	1.200	700
11	Đường phố loại 11	2.000	1.600	1.300	800	1.500	1.100	900	550
12	Đường phố loại 12	1.700	1.400	1.100	700	1.200	950	750	500
13	Đường phố loại 13	1.500	1.200	1.000	600	1.000	850	700	450
14	Đường phố loại 14	1.400	1.100	900	550	900	800	650	400
15	Đường phố loại 15	1.200	950	750	500	800	650	550	350

16	Đường phố loại 16	1.000	800	650	400	700	550	450	300
17	Đường phố loại 17	800	650	550	350	550	450	350	250
18	Đường phố loại 18	600	500	400	250	450	350	300	200
19	Đường phố loại 19	500	400	350	200	350	300	250	150
20	Đường phố loại 20	300	250	200	150	250	200	150	85

b) Khu vực ngoại thành:

- Khu vực ven nội thành được phân chia theo nhóm xã để định giá đất phi nông nghiệp:

- + Nhóm 1: Xã Sủ Ngòi.
- + Nhóm 2: Xã Dân Chủ.
- + Nhóm 4: Xã Thống Nhất.

- Các xã được phân chia theo nhóm xã để định giá đất:

- + Nhóm 1: Xã Sủ Ngòi.
- + Nhóm 2: Xã Dân Chủ.
- + Nhóm 3: Xã Hòa Bình, Trung Minh.
- + Nhóm 4: Xã Thống Nhất.
- + Nhóm 5: Xã Thái Thịnh.
- + Nhóm 6: Xã Yên Mông.

- Bảng giá đất ở, đất SXKD phi nông nghiệp khu vực các xã: Biểu số 1b.

2- Nhóm đất nông nghiệp

a) Phân chia vùng định giá đất:

Được chia thành 2 vùng gồm vùng 1 và vùng 3, (không có vùng 2).

- Vùng 1: Phường Phương Lâm, Đồng Tiến, Thái Bình, Chăm Mát, Tân Thịnh, Tân Hoà, Hữu Nghị, Thịnh Lang. Các xã: Sủ Ngòi, Dân Chủ, Trung Minh, Thống Nhất, Hòa Bình, Yên Mông.

- Vùng 3: Xã Thái Thịnh.

b) Giá đất:

- Giá đất trồng cây hàng năm: Biểu số 1.
- Giá đất trồng cây lâu năm, giá đất nuôi trồng thủy sản: Biểu số 2.
- Giá đất rừng sản xuất: Biểu số 3.
- Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Biểu số 4.

II. HUYỆN TÂN LẠC

1. Nhóm đất phi nông nghiệp

a) Khu vực thị trấn:

- Phân loại đường phố định giá đất tại khu vực thị trấn Mường Khến, được chia làm 6 loại đường phố:

+ Đường phố loại 1, gồm:

. Đoạn đường QL6A từ Km 102+30 (bục tròn ngã ba) đến Km 103+500 (cầu I).

. Đoạn đường quốc lộ 12B từ Km 94+60 (bục tròn ngã ba) đến Km 93+700 (đường rẽ vào khu 2 cạnh nhà ông Hùng).

+ Đường phố loại 2, gồm:

. Đoạn đường quốc lộ 6A từ Km 102+500 (cầu I) đến Km 103+170 (tiếp giáp xã Quy Hậu) và từ Km 102+30 (ngã ba bục tròn) đến Km 101+650 (tiếp giáp xã Quy Hậu đi Hòa Bình).

. Đoạn đường quốc lộ 12B từ Km 93+700 (đường rẽ vào khu 2 cạnh nhà ông Hùng) đến Km 92+880 (cầu Tân Định cạnh nhà ông Dân hướng đi Lạc Sơn).

+ Đường phố loại 3 gồm: Đoạn đường quốc lộ 12B từ Km 92+880 (cầu Tân Định) đến Km 92+500 (giáp đất xã Mãn Đức hướng đi Lạc Sơn).

+ Đường phố loại 4 gồm:

. Đoạn đường nhựa rẽ từ quốc lộ 12B đi khu 7 đoạn từ Km 0 (ngã ba cạnh Ban chỉ huy quân sự) đến Km 0+200 (hết Chi nhánh Thủy nông).

. Đoạn đường nhựa rẽ từ quốc lộ 6A đi khu 7 từ Km 1+500 (cạnh nhà ông Thu - khu 6) đến Km 1+700 (ngã ba cạnh trạm biến áp khu 6).

- Đường phố loại 5 gồm:

. Đoạn đường nhựa từ Km 0+200 (hết Chi nhánh Thủy nông) đến Km 1+500 (cạnh nhà ông Thu - khu 6).

. Đường đi Tân Hồng từ ngã ba với đường QL6 đến hết cầu Tân Hồng.

. Đường đi Trung tâm Giáo dục thường xuyên từ ngã ba đường QL6 (cạnh nhà ông Bình) đến công nước qua đường (cạnh nhà ông Trọng - Khu 6).

. Đường đi đơn vị D743 từ ngã ba với Quốc lộ 12B (nhà ông Thắng - Khu IB) đến ngã ba đường rẽ xuống khu 1A (hết đất nhà ông Lê Minh - Khu 2).

. Các đường xương cá rẽ từ quốc lộ 12B và quốc lộ 6 vào các khu dân cư sâu 100 mét tính từ chỉ giới xây dựng của đường quốc lộ đó (có chiều rộng từ 2,5 mét đến dưới 3,5 mét).

+ Đường phố loại 6: Các đường xương cá còn lại thuộc địa giới thị trấn Mường Khến.

Biểu số 2a: Giá đất phi nông nghiệp thị trấn Mường Khến

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường phố	Đất ở				Đất SXKD phi nông nghiệp			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường phố loại 1	1.500	960	800	480	1.100	680	550	340
2	Đường phố loại 2	1.200	720	600	360	750	510	410	260
3	Đường phố loại 3	700	560	460	280	500	400	320	200
4	Đường phố loại 4	400	320	260	160	290	230	190	120

5	Đường phố loại 5	200	160	130	80	150	120	100	55
6	Đường phố loại 6	110	80	70	65	80	60	50	45

b) Khu vực nông thôn các xã huyện Tân Lạc:

- Phân chia nhóm xã định giá đất, được chia thành 5 nhóm xã:

+ Nhóm 1: Xã Quy Hậu, Mãn Đức, Tử Nê, Phong Phú.

+ Nhóm 2: Xã Thanh Hối, Đông Lai, Ngọc Mỹ, Tuấn Lộ, Phú Cường

+ Nhóm 3: Xã Định Giáo, Mỹ Hòa, Quy Mỹ.

+ Nhóm 4: Xã Lũng Vân, Lỗ Sơn, Gia Mô, Do Nhân, Trung Hòa.

+ Nhóm 5: Xã Quyết Chiến, Ngổ Luông, Nam Sơn, Bắc Sơn, Ngòi Hoa, Phú Vinh.

- Bảng giá đất ở, đất SXKD phi nông nghiệp khu vực các xã: Biểu số 2b.

2. Nhóm đất nông nghiệp

a) Phân chia vùng định giá đất:

- Vùng 1: Thị trấn Mường Khến, các xã Quy Hậu, Mãn Đức, Tử Nê, Thanh Hối, Đông Lai, Ngọc Mỹ, Phong Phú.

- Vùng 2: Xã Tuấn Lộ, Quy Mỹ, Do Nhân, Lỗ Sơn, Gia Mô, Định Giáo, Mỹ Hòa.

- Vùng 3: Xã Quyết Chiến, Phú Cường, Phú Vinh, Trung Hòa.

- Vùng 4: Xã Ngổ Luông, Lũng Vân, Bắc Sơn, Nam Sơn, Ngòi Hoa.

b) Giá đất:

- Giá đất trồng cây hàng năm: Biểu số 1.

- Giá đất trồng cây lâu năm, giá đất nuôi trồng thủy sản: Biểu số 2.

- Giá đất rừng sản xuất: Biểu số 3.

- Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Biểu số 4.

III. HU YÊN MAI CHÂU

1. Nhóm đất phi nông nghiệp

a) Khu vực thị trấn Mai Châu:

- Phân loại đường phố định giá đất, được chia làm 7 loại đường phố:

+ Đường phố loại 1: Đoạn đường quốc lộ 15A: Từ cầu Trắng (xóm Vãng) đến hết khách sạn Lodge thuộc địa phận thị trấn Mai Châu.

+ Đường phố loại 2 gồm :

. Tiểu khu 1: Đường từ sau nhà số 19 (nhà ông Cháu TK2) qua trường THPT đến hết nhà số 83 (ông Thành) và từ cổng phụ Ngân hàng Chính sách đến hết nhà số 119 (nhà bà Thẩm).

. Tiểu khu 3: Đường từ nhà số 73 (ông Toàn Thảm) đến hết nhà số 85 (ông Cừu) và từ sau nhà số 61 (ông Bình Thoa) vào xóm Vãng 200 mét.

. Tiểu khu 4: Đường từ nhà số 130 (ông Chu Hoa khu chợ) đến dọc đường có rải vật liệu cứng giáp Sân Vận động và các hộ giáp Bến xe (trừ các hộ giáp bên đường Quốc lộ 15A).

+ Đường phố loại 3 gồm:

. Đoạn đường quốc lộ 15A: Từ cầu Trắng xóm Vãng đến giáp nghĩa địa xóm Vãng

. Tiểu khu 2: Đường từ sau phòng Tài chính-Kế hoạch đến hết nhà số 168 (bà Hoa) và từ sau phòng Tài chính-Kế hoạch đến hết nhà số 158 (bà Dung Sinh).

. Tiểu khu 3: Đường từ sau nhà số 47 (ông Đàn) đến hết nhà số 13 (ông Mạnh - Giáo dục) và từ các đường nhánh Quốc lộ 15A vào xóm Chiềng Sại đến hết đường xương cá thứ nhất song song với đường Quốc lộ 15A.

. Tiểu khu 4: Đường từ sau nhà số 11 (ông Hải Nhân) đến hết nhà số 93 (bà Liên); Từ sau nhà số 79 (ông Tô Khiêm) đến hết nhà số 77 (ông Vinh); Từ sau nhà số 46 (ông Xuất) đến hết nhà số 40 (ông Thọ Liên); Từ sau nhà số 130 (ông Hà Tuyết) đến hết nhà số 142 (ông Thâm) và từ sau nhà số 201 (ông Hải Hiền) đến chân núi đường lên Hang Chiếu.

+ Đường phố loại 4 gồm:

. Tiểu khu 1: Đường từ nhà số 122 (bà Liên) đến giáp nhà số 14 (bà Thư); Từ nhà số 127 (bà Thấu) đến giáp nhà số 163 (ông Quyền) và từ sau nhà số 83 (ông Thành) đến hết Trung tâm Giáo dục thường xuyên.

. Tiểu khu 2: Đường từ sau nhà số 08 (ông Hưng Hoa) đến hết nhà số 130 (đường dọc mương sau Bưu điện).

. Tiểu khu 3: Đường từ sau nhà số 85 (ông Cửu) đến hết nhà số 95 (ông Quán Bể); Từ đường xương cá thứ nhất đến đường xương cá thứ ba song song với Quốc lộ 15A và từ sau nhà số 78 (ông Định - Giáo dục) đến đường xương cá thứ ba song song với Quốc lộ 15A.

+ Đường phố loại 5 gồm:

. Tiểu khu 1: Đường từ nhà số 163 (ông Quyền) đến giáp suối Vãng.

. Tiểu khu 2: Đường từ sau nhà số 180 (ông Thụyết Lan) đến giáp hồ Cạn.

. Tiểu khu 3: Đường từ sau nhà số 13 (ông Mạnh - Giáo dục) đến hết nhà số 21 (ông Lân) và Hai bên đường xương cá có rải vật liệu cứng còn lại trong xóm Chiềng Sại.

. Tiểu khu 4: Đường hai bên đường xương cá có rải vật liệu cứng còn lại của Tiểu khu IV.

+ Đường phố loại 6, gồm: Đường ngõ hai bên đường rải vật liệu cứng xóm Vãng (từ đường ngang số 1 song song với quốc lộ 15A; Từ đầu xóm Vãng đến nhà Văn hoá xóm Vãng và trục đường xương cá rải nhựa xóm Poom Cọng

+ Đường phố loại 7: Các trục đường còn lại thuộc thị trấn Mai Châu.

Biểu số 3a: Bảng giá đất phi Nông nghiệp Thị trấn Mai Châu

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường phố	Đất ở				Đất SXKD Phi nông nghiệp			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường phố loại 1	2.200	1.200	700	450	1.500	850	500	320
2	Đường phố loại 2	800	650	460	300	560	450	320	220
3	Đường phố loại 3	550	450	300	200	400	300	220	150
4	Đường phố loại 4	450	300	200	150	300	220	150	120

5	Đường phố loại 5	300	200	150	100	220	150	120	80
6	Đường phố loại 6	200	150	100	60	150	120	80	50
7	Đường phố loại 7	80	75	70	65	60	55	50	45

b) Các xã huyện Mai Châu:

- Phân chia nhóm xã định giá đất, được chia thành 4 nhóm xã:

+ Nhóm 1: Xã Chiềng Châu, Đồng Bảng, Vạn Mai, Tòng Đậu.

+ Nhóm 2: Xã Xăm Khoè, Bao La, Tân Sơn, Mai Hạ.

+ Nhóm 3: Xã Mai Hịch, Piềng Vế, Phúc Sạn, Pà Cò, Nà Phòn.

+ Nhóm 4: Xã Hang Kia, Tân Mai, Ba Khan, Thung Khe, Pù Bin, Noong Luông, Cun Pheo, Nà Mèo, Tân Dân.

- Bảng giá đất ở, đất SXKD phi nông nghiệp khu vực các xã: Biểu số 3b.

2. Nhóm đất nông nghiệp

a) Phân chia vùng định giá đất:

- Vùng 1: Thị trấn Mai Châu, xã Chiềng Châu.

- Vùng 2: Xã Đồng Bảng, Tòng Đậu, Mai Hạ, Vạn Mai, Mai Hịch, Nà Phòn.

- Vùng 3: Xã Tân Sơn, Nà Mèo, Thung Khe, Bao La, Piềng Vế, Xăm Khoè, Ba Khan.

- Vùng 4: Xã Pù Bin, Pà Cò, Hang Kia, Noong Luông, Phúc Sạn, Cun Pheo, Tân Mai, Tân Dân.

b) Giá đất:

- Giá đất trồng cây hàng năm: Biểu số 1.

- Giá đất trồng cây lâu năm, giá đất nuôi trồng thủy sản: Biểu số 2.

- Giá đất rừng sản xuất: Biểu số 3.

- Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Biểu số 4.

IV. HUYỆN LƯƠNG SƠN

1. Nhóm đất phi nông nghiệp

a) Khu vực Lương Sơn:

- Phân loại đường phố định giá đất, được chia thành 07 loại đường phố:

+ Đường phố loại 1: Đoạn đường Quốc lộ 6A, từ Km 39+880 (cầu Đồng Bái) đến Km 40+750 (đường rẽ vào tiểu khu 7).

+ Đường phố loại 2: Đoạn đường quốc lộ 6A, từ Km 38+900 (đường rẽ vào Trung đoàn 36) đến Km 39+880 và từ Km 40+750 đến Km 41+392 (đường tiểu khu 6 rẽ sang xã Tân Vinh).

+ Đường phố loại 3: Đoạn đường quốc lộ 6A, đoạn từ Km 41+392 đến Km 43+525 (hết địa phận thị trấn Lương Sơn); Từ Km 37+10 đến Km 38+900.

+ Đường phố loại 4: Đường Trường Sơn A, từ Km số 0 đến Km 0+300 (đường rẽ vào Nhà máy Xi măng) và từ quốc lộ 6A rẽ vào các cơ quan đơn vị: Nông trường Cửu Long đến ngã ba Đội 8 tháng 3; đến Trung tâm Dạy nghề; đến công phụ Sân Vận động; đến công trường Phổ thông Trung học chuyên ban; đến công Xí nghiệp Khai thác Công

trình thủy lợi; đi vào Tiểu khu 8 đến hết nhà số 103; đến cổng Bệnh viện Đa khoa huyện; đến cổng Trung đoàn 36.

+ Đường phố loại 5: Đường từ quốc lộ 6A rẽ vào Tiểu khu bảy 400m; rẽ vào tiểu khu 9 đến hết địa phận trường Phổ thông Trung học Chuyên ban; Đường Trường sơn A từ Km 0+300 đến Km 1+390; Đường xóm Mỏ, từ cổng Xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi đến điểm giao nhau với Tiểu khu 8.

+ Đường phố loại 6: Các trục đường còn lại thuộc thị trấn Lương Sơn, trừ đường xóm Mòng, xóm Đồng Bái.

+ Đường phố loại 7: Các đường thuộc xóm Mòng, xóm Đồng Bái.

Biểu số 4a: Giá đất phi nông nghiệp thị trấn Lương Sơn

STT	Đường phố	Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²							
		Đất ở				Đất SXKD Phi nông nghiệp			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường phố loại 1	6.700	4.900	3.400	2.400	4.500	3.400	2.500	1.800
2	Đường phố loại 2	4.900	3.400	2.400	1.700	3.400	2.500	1.800	1.200
3	Đường phố loại 3	3.400	2.400	1.700	1.200	2.500	1.800	1.200	800
4	Đường phố loại 4	2.400	1.700	1.200	800	1.800	1.200	800	600
5	Đường phố loại 5	1.700	1.200	800	600	1.200	800	600	400
6	Đường phố loại 6	1.200	800	600	400	800	600	400	250
7	Đường phố loại 7	800	600	400	380	600	400	250	150

b) Các xã thuộc huyện Lương Sơn.

- Phân chia nhóm xã định giá đất, được chia thành 06 nhóm, gồm các xã:

+ Nhóm 1: Xã Hòa Sơn, Nhuận Trạch.

+ Nhóm 2: Xã Lâm Sơn, Tân Vinh.

+ Nhóm 3: Xã Thành Lập, Trung Sơn, Cao Thắng, Cao Dương.

+ Nhóm 4: Xã Cư Yên, Thanh Lương, Hợp Thanh, Tân Thành.

+ Nhóm 5: Xã Liên Sơn, Hợp Hòa, Trường Sơn, Long Sơn.

+ Nhóm 6: Xã Tiến Sơn, Cao Răm, Hợp Châu.

- Bảng giá đất ở, đất SXKD phi nông nghiệp khu vực các xã: Biểu số 4b.

2. Nhóm đất nông nghiệp

a) Phân chia vùng định giá đất, chia thành 3 vùng:

- Vùng 1: Thị trấn Lương Sơn, xã Lâm Sơn, Hòa Sơn, Tân Vinh, Nhuận Trạch, Thành Lập, Trung Sơn, Cao Thắng, Cao Dương.

- Vùng 2: Xã Trường Sơn, Hợp Hòa, Cư Yên, Liên Sơn, Long Sơn, Hợp Thanh, Tân Thành.

- Vùng 3: Xã Tiến Sơn, Cao Răm, Hợp Châu.

b) Giá đất:

- Giá đất trồng cây hàng năm: Biểu số 1.
- Giá đất trồng cây lâu năm, giá đất nuôi trồng thủy sản: Biểu số 2.
- Giá đất rừng sản xuất: Biểu số 3.
- Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Biểu số 4.

V. HUYỆN ĐÀ BẮC

1. Nhóm đất phi nông nghiệp

a) Khu vực thị trấn Đà Bắc:

- Phân loại đường phố định giá đất, được chia làm 6 loại đường phố:

+ Đường phố loại 1: Đoạn đường trục tỉnh lộ 433 từ nhà ông Đức (Dậu) thôn Công đến hết khuôn viên đất nhà ông Phụng, tiểu khu Thạch Lý.

+ Đường phố loại 2: Đoạn đường trục tỉnh lộ 433 từ nhà ông Đức (Huân) dịch vụ nông nghiệp đến hết khuôn viên nhà ông Công (đường đi xã Toàn Sơn) và từ giáp ranh đất nhà ông Đức (Dậu) thôn Công đến hết nhà ông Tỉnh (Hồng).

+ Đường phố loại 3: Đoạn đường trục tỉnh lộ 433 từ nhà ông Tiến (Đào) tiểu khu Lâm Lý đến hết địa phận thị trấn (giáp xóm Hương Lý, xã Tu Lý); (đường OXPAM); Từ ngã ba cổng Bệnh viện đến hết khuôn viên nhà ông Tấn Bằng (đường đi xã Hào Lý) và từ ngã ba ngõ vào nhà ông Công đến hết gianh giới đất thị trấn (nhà ông Bán); Hai bên đường từ ngã ba Mu Công đi Hiền Lương và từ ngã ba Mu Công đi xóm Riêng.

+ Đường phố loại 4: Đoạn đường từ ngã ba chợ Xép đi sân vận động; và các đường xương cá trong nội thị trấn có chiều rộng mặt đường từ 3,5 mét trở lên.

+ Đường phố loại 5: Các trục đường xương cá thuộc thị trấn Đà Bắc có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét đến 3,5 mét (các phương tiện xe con, xe ba gác, xe cải tiến trở lên đi được).

+ Đường phố loại 6: Các trục đường còn lại thuộc thị trấn Đà Bắc.

Biểu số 5a: Bảng giá đất phi nông nghiệp thị trấn Đà Bắc

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường phố	Đất ở				Đất SXKD phi nông nghiệp			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường phố loại 1	1.500	670	530	330	850	460	370	240
2	Đường phố loại 2	1.200	500	400	220	650	350	280	160
3	Đường phố loại 3	560	380	280	200	400	270	220	140
4	Đường phố loại 4	500	300	270	160	320	220	190	120
5	Đường phố loại 5	230	130	120	70	160	90	85	50
6	Đường phố loại 6	100	90	70	65	70	65	50	45

b) Khu vực các xã huyện Đà Bắc:

- Phân chia nhóm xã định giá đất, được chia thành 4 nhóm xã:

+ Nhóm 1: Xã Tu Lý, Cao Sơn, Toàn Sơn, Mường Chiềng

+ Nhóm 2: Xã Hào Lý, Hiền Lương, Tân Pheo, Tân Minh, Giáp Đất.

- + Nhóm 3: Xã Yên Hòa, Đoàn Kết, Đồng Chum, Trung Thành.
- + Nhóm 4: Xã Đồng Nghê, Mường Tuồng, Suối Nánh, Đồng Ruộng, Tiền Phong, Vây Nưa.
- Bảng giá đất ở, đất SXKD phi nông nghiệp khu vực các xã: Biểu số 5b.
- 2. Nhóm đất nông nghiệp
- a) Phân chia vùng để định giá đất:
 - Vùng 1: Thị trấn Đà Bắc, xã Tu Lý.
 - Vùng 2: Xã Toàn Sơn, Hào Lý, Cao Sơn.
 - Vùng 3: Xã Hiền Lương, Tân Minh, Trung Thành, Đoàn Kết, Yên Hòa, Đồng Ruộng, Đồng Chum, Giáp Đất, Tân Pheo, Mường Chiềng
 - Vùng 4: Xã Vây Nưa, Tiền Phong, Mường Tuồng, Đồng Nghê, Suối Nánh.
- b) Giá đất:
 - Giá đất trồng cây hàng năm: Biểu số 1.
 - Giá đất trồng cây lâu năm, giá đất nuôi trồng thủy sản: Biểu số 2.
 - Giá đất rừng sản xuất: Biểu số 3.
 - Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Biểu số 4.

VI. HUYỆN LẠC SƠN

1. Nhóm đất phi nông nghiệp
- a) Khu vực thị trấn Vụ bản:
 - Phân loại đường phố định giá đất, được chia thành 6 loại đường phố:
 - + Đường phố loại 1: Đoạn đường Quốc lộ 12B, từ đầu phố Thống Nhất đến hết thị trấn Vụ Bản giáp địa phận xã Liên Vũ; Từ ngã ba Bư điện huyện đến ngã ba phòng Giáo Dục; Từ Quốc lộ 12 B vào 2 cổng chính chợ Vụ Bản; Từ Quốc lộ 12 B từ đầu cầu cứng đến đầu cầu treo cũ.
 - + Đường phố loại 2: Đoạn đường Quốc lộ 12B từ ngã 3 phòng Giáo Dục đến đầu cầu Ngâm và đi qua phố Tân Giang, phố Tân Sơn và đoạn đi qua xã Hương Nhượng đến hết phố Dân Chủ; Đường phố Hữu nghị từ ngã ba Sân Vận động cách Quốc lộ 12B 20 mét đến giáp cầu Ngâm và nhánh đường đi qua trường Dân tộc Nội trú.
 - + Đường phố loại 3: Đường phố Thống Nhất bắt đầu từ Quốc lộ 12B đến hết nhà Văn Hoá phố Thống Nhất; Đường đi xã Hương Nhượng từ đầu phố Nghĩa đến đầu cầu Chum; Đường từ Quốc lộ 12B đi xã Bình Hẻm đến hết địa phận phố Độc lập và đường phố Hữu nghị từ ngã ba Huyện đội sâu vào 300mét.
 - + Đường phố loại 4: Đường phố Tân Giang bắt đầu từ Quốc lộ 12B đi qua phố Tân Sơn, phố Thống Nhất đến ngã ba phố Nghĩa; Đường phố Tân Sơn từ Quốc lộ 12B đi ngã ba giao nhau với đường Tân Giang đi ngã ba phố nghĩa và từ quốc lộ 12B đến ngã 3 giao nhau với đường Tân Giang đi ngã ba phố Nghĩa; Đường nhánh phố Thống Nhất từ Quốc lộ 12 B đến giáp ruộng phố Nghĩa; Đường quốc lộ 12B đoạn phố Độc Lập từ đầu cầu Treo cũ đến đầu cầu Ngâm và phần đường còn lại của đường Vụ Bản đi xã Bình Hẻm (địa phận phố Quang Vinh).

+ Đường phố loại 5: Đường từ Quốc lộ 12B đi phố Tân Sơn (HTX công nông cũ) và đoạn từ Quốc lộ 12B đi nghĩa địa phố Tân Sơn và phần còn lại của đường phố Hữu Nghị (phía trong Huyện uỷ).

+ Đường phố loại 6: Các đường phố còn lại thuộc địa giới hành chính của thị trấn Vụ Bản.

Biểu số 6a: Bảng giá đất phi nông nghiệp thị trấn Vụ Bản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường phố	Đất ở				Đất SXKD phi nông nghiệp			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường phố loại 1	1.500	1.200	950	560	1.000	800	700	400
2	Đường phố loại 2	1.200	800	650	400	700	600	450	300
3	Đường phố loại 3	800	600	450	280	500	400	350	200
4	Đường phố loại 4	600	400	350	200	350	300	250	150
5	Đường phố loại 5	400	250	200	120	250	200	150	100
6	Đường phố loại 6	200	160	130	80	150	130	100	60

b) Khu vực các xã huyện Lạc Sơn

- Phân chia nhóm xã định giá đất, được chia thành 7 nhóm xã:

+ Nhóm 1: Xã Nhân Nghĩa, Thượng Cốc, Xuất Hoá, Ân Nghĩa, Vũ Lâm, Liên Vũ, Yên Nghiệp.

+ Nhóm 2: Xã Hương Nhượng Yên Phú.

+ Nhóm 3: Xã Văn Nghĩa, Tân Lập, Tân Mỹ, Định Cư.

+ Nhóm 4: Xã Ngọc Sơn, Phúc Tuy, Phú Lương.

+ Nhóm 5: Xã Ngọc Lâu, Tuân Đạo, Mỹ thành, Quý Hòa, Bình Chân, Chí Đạo.

+ Nhóm 6: Xã Bình Cang, Văn Sơn, Chí Thiện.

+ Nhóm 7: Xã Miền Đồi, Bình Hẻm, Tự Do.

- Bảng giá đất ở, đất SXKD phi nông nghiệp khu vực các xã: Biểu số 6b.

2- Nhóm đất nông nghiệp

a) Phân chia vùng định giá đất:

- Vùng 1: Thị trấn Vụ Bản, xã Thượng Cốc, Liên Vũ, Xuất Hoá, Yên Nghiệp, Vũ Lâm, Ân Nghĩa.

- Vùng 2: Xã Văn Sơn, Tuân Đạo, Mỹ Thành, Định Cư, Hương Nhượng, Bình Cang, Bình Chân, Tân Lập, Văn Nghĩa, Nhân Nghĩa, Yên Phú, Tân Mỹ.

- Vùng 3: Xã Chí Đạo, Phú Lương, Phúc Tuy, Chí Thiện.

- Vùng 4: Xã Tự Do, Ngọc Lâu, Ngọc Sơn, Quý Hòa, Miền Đồi, Bình Hẻm.

b) Giá đất:

- Giá đất trồng cây hàng năm: Biểu số 1.

- Giá đất trồng cây lâu năm, giá đất nuôi trồng thủy sản: Biểu số 2.

- Giá đất rừng sản xuất: Biểu số 3.

- Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Biểu số 4

VII. HUYỆN KIM BÔI

1. Nhóm đất phi nông nghiệp

a) Khu vực thị trấn Bo:

- Phân loại đường phố định giá đất, được chia làm 4 loại đường phố:

+ Đường phố loại 1: Đoạn đường QL12B (ATK) từ Km 25+250 đến Km 25+500.

+ Đường phố loại 2:

. Đoạn đường Quốc lộ 12B (ATK) từ Km 24+900 đến Km 25+250.

. Đường Quốc lộ 12B (ATK) từ Km 25+500 đến Km 25+700.

. Đường 12C từ Km 0-80 đến Km 0+120.

+ Đường phố loại 3:

. Đoạn đường từ Quốc lộ 12C từ Km 0+120 đến Km 0+800.

. Đường vào Sân vận động; Đường vào Đài Truyền hình;

. Đường đi xã Trung Bì từ tiếp giáp với trục đường 12B(ATK) vào hết địa phận kho

K 54.

. Đường vào Trung tâm Chính trị tiếp giáp Quốc lộ 12B(ATK) sâu vào 100m.

. Đường vào xã Kim Tiến, tiếp giáp quốc lộ 12B(ATK) vào sâu 200 mét.

+ Đường phố loại 4: Các trục đường, ngõ còn lại thuộc địa giới hành chính thị trấn

Bo.

Biểu số 7a: Bảng giá đất phi nông nghiệp thị trấn Bo

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường phố	Đất ở				Đất SXKD Phi nông nghiệp			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường phố loại 1	4.500	3.500	2.000	1.000	3.500	2.000	1.500	800
2	Đường phố loại 2	3.500	2.000	1.500	800	2.500	1.500	1.200	500
3	Đường phố loại 3	2.500	1.500	1.000	600	1.500	1.000	700	400
4	Đường phố loại 4	1.000	800	600	400	800	600	400	300

b) Khu vực các xã huyện Kim Bôi:

- Phân chia nhóm xã định giá đất, được chia thành 7 nhóm xã:

+ Nhóm 1: Xã Xã Hạ Bì.

+ Nhóm 2: Xã Kim Bình, Tú Sơn.

+ Nhóm 3: Xã Vĩnh Tiến, Nam Thượng, Vĩnh Đồng.

+ Nhóm 4: Xã Mỹ Hòa, Đông Bắc, Hợp Kim.

+ Nhóm 5: Xã Sào Báy, Kim Bôi, Bình Sơn, Kim Tiến.

+ Nhóm 6: Xã Kim Sơn, Cuối Hạ, Bắc Sơn, Sơn Thủy.

+ Nhóm 7: Xã Đú Sáng, Nật Sơn, Hùng Tiến, Hợp Đồng, Thượng Tiến, Trung Bì, Thượng Bì, Kim Truy, Lập Chiêng, Nuông Dăm.

- Bảng giá đất ở, đất SXKD phi nông nghiệp khu vực các xã: Biểu số 7b.

2- Nhóm đất nông nghiệp

a) Phân chia vùng xã định giá đất:

- Vùng 1: Thị trấn Bo, các xã Mỹ Hòa, Sào Báy, Nam Thượng, Hợp Kim, Kim Bình, Hạ Bì, Vĩnh Đồng, Đông Bắc, Vĩnh Tiến, Tú Sơn.
- Vùng 2: Xã Kim Bôi, Kim Truy, Kim Sơn, Hợp Đồng, Sơn Thủy, Bình Sơn, Nật Sơn, Hùng Tiến, Kim Tiến, Bắc Sơn, Thượng Bì, Trung Bì.
- Vùng 3: Xã Thượng Tiến, Đú Sảng, Nuông Dăm, Cuối Hạ, Lập Chiêng.

b) Giá đất:

- Giá đất trồng cây hàng năm: Biểu số 1.
- Giá đất trồng cây lâu năm, giá đất nuôi trồng thủy sản: Biểu số 2.
- Giá đất rừng sản xuất: Biểu số 3.
- Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Biểu số 4.

VIII. HUYỆN YÊN THỦY

1. Nhóm đất phi nông nghiệp

a) Khu vực thị trấn Hàng Trạm:

- Phân loại đường phố định giá đất, được chia làm 7 loại đường phố:
 - + Đường phố loại 1: Đoạn đường trục Quốc lộ 12B đi qua thị trấn Hàng Trạm từ điểm tiếp giáp với đường rẽ vào khu 10 thị trấn Hàng Trạm đi về Nho Quan đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường từ ngã ba Hàng Trạm đi Bãi Đa đến đường rẽ vào khu 10 thị trấn Hàng Trạm.
 - + Đường phố loại 2: Đoạn đường trục Quốc lộ 12B đi qua địa phận thị trấn Hàng Trạm từ điểm tiếp giáp với đường rẽ vào khu 10 thị trấn Hàng Trạm đi về phía thị trấn Vụ Bản, huyện Lạc Sơn đến điểm tiếp giáp với đường rẽ vào nhà văn hoá khu 5 thị trấn Hàng Trạm (đối diện cổng UBND thị trấn Hàng Trạm); Đoạn đường từ ngã ba Hàng Trạm đi Bãi Đa từ đường rẽ vào khu 10 thị trấn Hàng Trạm đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm.
 - + Đường phố loại 3: Đoạn đường trục Quốc lộ 12B đi qua thị trấn Hàng Trạm từ đường rẽ vào nhà văn hoá khu 5 thị trấn Hàng Trạm đi về hướng thị trấn Vụ Bản, huyện Lạc Sơn đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường từ Quốc lộ 12B đi đường THPT A Yên Thủy đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm.
 - + Đường phố loại 4: Đoạn đường từ Quốc lộ 12B rẽ vào xóm Cả, xã Yên Lạc đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đường trục chính từ cổng chợ đi qua khu 6, khu 7 rẽ ra đến cổng Viện Kiểm Sát, tiếp giáp với đường phía trước UBND huyện; Đường phía trước các cơ quan huyện: Từ Quốc lộ 12B qua khu lương thực cũ, vòng qua cổng UBND huyện qua cổng Ban chỉ huy Quân sự huyện về phía khu 8 thị trấn Hàng Trạm 50 mét; Đoạn đường Quốc lộ 12B đến cổng Công An huyện tiếp giáp với đường phía trước các cơ quan huyện và đoạn đường từ Quốc lộ 12B đến cổng Ban chỉ huy Quân sự huyện, tiếp giáp với đường phía trước các cơ quan huyện.
 - Đường phố loại 5:
 - . Đoạn đường từ Quốc lộ 12B phía trước Bệnh viện huyện Yên Thủy qua địa phận khu 8 thị trấn Hàng Trạm đến ngã tư tiếp giáp với đường đi xóm Khang và đường đi khu 6, khu 7 thị trấn Hàng Trạm.

. Đoạn đường giữa Công An huyện và nhà trẻ Liên cơ huyện đi qua khu 6, khu 7 tiếp giáp với đường trục chính từ cổng chợ đi qua khu 6, khu 7.

. Đường từ Quốc lộ 12B (từ tiếp giáp nhà ông Ninh) qua cổng Trường tiểu học Yên Lạc đi thẳng đến điểm tiếp giáp với đường Hàng Trạm đi Bãi Đa tại nhà ông Trần Văn Thủy khu 11.

. Đoạn đường từ Quốc lộ 12B qua cổng trụ sở Nông trường Quốc doanh 2-9 đến tiếp giáp với đường đi khu 1, khu 2 thị trấn Hàng Trạm.

. Đường từ Quốc lộ 12B cạnh đội Thi hành án và trạm Thú Y đi vào xóm Yên Sơn đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm;

. Đường từ Quốc lộ 12B cạnh Ngân hàng NN&PTNT đi vào xóm Yên Sơn đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm;

. Đường từ Quốc lộ 12B đi vào cổng tổ xe cũ 200 mét và đường từ Quốc lộ 12B đi qua nhà văn hoá khu 10 tiếp giáp với đường từ ngã ba Hàng Trạm đi Bãi Đa.

. Đoạn đường tiếp giáp với trường THCS Yên Lạc bắt đầu từ nhà ông Hoà theo đường liên xã về xóm Dom xã Yên Lạc đến hết địa phận khu 9 thị trấn Hàng Trạm.

- Đường phố loại 6: Đường cấp phối, bê tông, đường nhựa nội các khu của thị trấn Hàng Trạm có mặt đường rộng từ 2,5m trở lên.

- Đường phố loại 7: Các trục đường, ngõ còn lại của thị trấn Hàng Trạm.

Biểu số 8a: Bảng giá đất phi nông nghiệp thị trấn Hàng Trạm

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường phố	Đất ở				Đất SXKD Phi nông nghiệp			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường phố loại 1	2.100	1.600	1.000	650	1.500	1.100	700	450
2	Đường phố loại 2	1.800	1.350	850	550	1.300	950	600	350
3	Đường phố loại 3	1.200	900	550	350	850	650	400	250
4	Đường phố loại 4	800	600	350	250	550	400	250	170
5	Đường phố loại 5	600	400	300	180	400	300	200	130
6	Đường phố loại 6	300	230	150	90	200	150	100	60
7	Đường phố loại 7	200	150	100	65	150	100	70	40

b) Khu vực các xã huyện Yên Thủy:

- Phân chia nhóm xã định giá đất, được chia thành 5 nhóm xã:

+ Nhóm 1: Xã Yên Lạc.

+ Nhóm 2: Xã Ngọc Lương, Yên Trị, Bảo Hiệu, Lạc Thịnh, Phú Lai.

+ Nhóm 3: Xã Đa Phúc, Lạc Hưng, Đoàn Kết.

+ Nhóm 4: Xã Lạc Lương.

+ Nhóm 5: Xã Hữu Lợi, Lạc Sỹ.

- Bảng giá đất ở, đất SXKD phi nông nghiệp khu vực các xã: Biểu số 8b.

2. Nhóm đất nông nghiệp

a) Phân chia vùng định giá đất:

- Vùng 1: Thị trấn Hàng trạm; các xã Yên Lạc, Ngọc Lương Yên Trị, Bảo Hiệu, Lạc Thịnh, Phú Lai, Đa Phúc, Lạc Hưng, Đoàn Kết.

+ Vùng 2: Xã Lạc Lương, Hữu Lợi, Lạc Sỹ.

b) Giá đất:

- Giá đất trồng cây hàng năm: Biểu số 1.

- Giá đất trồng cây lâu năm, giá đất nuôi trồng thủy sản: Biểu số 2.

- Giá đất rừng sản xuất: Biểu số 3.

- Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Biểu số 4

IX. HUYỆN LẠC THUY

1. Nhóm đất phi nông nghiệp

a) Khu vực thị trấn Chi Nê:

- Phân loại đường phố định giá đất, được chia làm 4 loại đường phố:

+ Đường phố loại 1: Đoạn đường quốc lộ 21A từ Km 87+800 đến KM 88+700 và Đường tỉnh lộ 438B từ ngã ba Chi Nê đến Huyện đội.

+ Đường phố loại 2: Đoạn đường quốc lộ 21A từ Km 87+470 đến KM 87+800.

+ Đường phố loại 3: Đường từ Huyện đội xuống mố cầu Cứng

+ Đường phố loại 4: Đoạn đường quốc lộ 21A từ Km 88+700 đến Km 89+100.

+ Đường phố loại 5: Đoạn đường quốc lộ 21A từ Km 89+100 đến hết địa giới thị trấn Chi Nê; Các trục đường xương cá nội thị trấn có mặt đường từ 5m trở lên và có chiều sâu từ quốc lộ 21A vào 100 mét.

+ Đường phố loại 6: Đoạn đường quốc lộ 21A từ Km 87+70 đến KM 87+470 và đoạn 200m cầu Lừa.

+ Đường phố loại 7: Các trục đường còn lại không quy định loại đường phố ở trên và các đường ngõ trên địa bàn hành chính thị trấn Chi Nê.

Biểu số 9a1 : Bảng giá đất phi nông nghiệp thị trấn Chi Nê

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường phố	Đất ở				Đất SXKD Phi nông nghiệp			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường phố loại 1	3.000	1.600	1.300	1.100	1.750	1.260	1.050	700
2	Đường phố loại 2	2.500	1.300	1.100	800	1.400	980	840	560
3	Đường phố loại 3	1.200	800	600	600	840	700	560	420
4	Đường phố loại 4	1.000	700	500	400	700	560	420	385
5	Đường phố loại 5	800	600	450	350	560	420	350	280
6	Đường phố loại 6	500	350	300	200	420	280	245	210
7	Đường phố loại 7	300	200	150	90	350	140	105	60

b) Khu vực thị trấn Thanh Hà

- Phân loại đường phố định giá đất, được chia làm 5 loại đường phố:
- + Đường phố loại 1: Đoạn đường quốc lộ 21A từ Km 71+400 đến Km 71+620.
- + Đường phố loại 2: Đoạn đường quốc lộ 12A từ Km 71+35 đến Km 71+400.
- + Đường phố loại 3: Đoạn đường quốc lộ 12A từ Km 71+620 đến Km 72+200, đường Hồ Chí Minh đi qua thị trấn Thanh Hà.
- + Đường phố loại 4: Đường nội bộ thị trấn Thanh Hà có mặt đường từ 5 mét trở lên.
- + Đường phố loại 5: Các trục đường còn lại thuộc địa giới thị trấn Thanh Hà.

Biểu số 9a2: Bảng giá đất phi nông nghiệp thị trấn Thanh Hà

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường phố	Đất ở				Đất SXKD Phi nông nghiệp			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường phố loại 1	2.000	1.500	1.200	800	1.200	800	600	450
2	Đường phố loại 2	1.500	1.000	800	500	1.000	600	550	300
3	Đường phố loại 3	1.000	800	600	400	700	450	350	250
4	Đường phố loại 4	300	200	170	120	300	200	150	100
5	Đường phố loại 5	200	160	120	90	200	140	100	70

c) Khu vực các xã huyện Lạc Thủy

- Phân chia nhóm xã định giá đất, được chia thành 5 nhóm xã:

- + Nhóm 1: Xã Phú Thành, Phú Lão, Đồng Tâm.
- + Nhóm 2: Xã Khoan Dụ, Cổ N ghĩa, Thanh Nông.
- + Nhóm 3: Xã Lạc Long.
- + Nhóm 4: Xã An Bình, Yên Bồng, Hưng Thi.
- + Nhóm 5: Xã An Lạc, Liên Hòa, Đồng Môn.

- Bảng giá đất ở, đất SXKD phi nông nghiệp khu vực các xã: Biểu số 9b

2. Nhóm đất nông nghiệp

a) Phân chia vùng định giá đất:

- Vùng 1: Thị trấn Chi Nê, Thanh Hà; các xã Phú Lão, Phú Thành, Thanh Nông.
- Vùng 2: Xã Khoan Dụ, Đồng Tâm, Cổ N ghĩa, Lạc Long Yên Bồng, An Bình.
- Vùng 3: Xã Liên Hòa, An Lạc, Đồng Môn, Hưng Thi.

b) Giá đất:

- Giá đất trồng cây hàng năm: Biểu số 1.
- Giá đất trồng cây lâu năm, giá đất nuôi trồng thủy sản: Biểu số 2.
- Giá đất rừng sản xuất: Biểu số 3.
- Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Biểu số 4.

X. HUYỆN KỲ SƠN

1. Nhóm đất phi nông nghiệp

a) Khu vực thị trấn Kỳ Sơn:

- Phân loại đường phố định giá đất, được chia thành 6 loại đường phố:

+ Đường phố loại 1: Đoạn đường trục quốc lộ 6 đi qua thị trấn Kỳ Sơn: Từ Km 63+760 (Tượng đài liệt sỹ huyện Kỳ Sơn) đến Km 64+730 (lô đất nhà bà Kiều Mẩn thuộc Khu I).

+ Đường phố loại 2:

. Đoạn đường trục quốc lộ 6 đi qua thị trấn Kỳ Sơn: Từ Km 63 (Lô đất nhà ông Toàn Vững khu 2) đến Km 63 + 760 (Tượng đài liệt sỹ huyện Kỳ Sơn).

. Đoạn đường trục quốc lộ 6 đi qua thị trấn Kỳ Sơn: Từ Km 64+730 (Lô đất nhà bà Kiều Mẩn Khu I) đến Km 65.

- Đường phố loại 3:

. Đoạn đường trục quốc lộ 6: Từ Km 62 (cầu Nút khu 3) đến Km 63 (Lô đất nhà ông Toàn Vững khu 2)

. Đường vào Đầm Cống Tranh khu 4.

. Đường từ ngã ba Huyện uỷ Kỳ Sơn vào đầu cầu Đá

. Đường vào sân vận động huyện Kỳ Sơn đến đầu đường bê tông

+ Đường phố loại 4:

. Đường từ ngã ba trước Chi cục Thuế đến ngã ba bãi cát (Đê Trung Minh);

. Đường nối từ đường Pheo Chẹ (đầu Cầu Đá) ra Sân Vận động và đường nối từ Quốc lộ 6 cũ tới đường Quốc lộ 6 mới.

+ Đường phố loại 5:

. Đường vào Khu 2.

. Đường vào bãi cát Pheo và đường từ ngã ba bãi cát tới cầu Ngòi Dân cũ.

+ Đường phố loại 6: Đường vào khu B nhà máy đường và các đường còn lại trong thị trấn Kỳ Sơn.

Biểu số 10a: Giá đất phi nông nghiệp thị trấn Kỳ Sơn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường phố	Đất ở				Đất SXKD Phi nông nghiệp			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường phố loại 1	1.800	1.500	1.200	900	1.260	1.050	840	630
2	Đường phố loại 2	1.500	1.200	900	600	1.050	840	700	560
3	Đường phố loại 3	1.200	1.000	700	500	840	700	560	420
4	Đường phố loại 4	900	800	600	450	700	560	420	290
5	Đường phố loại 5	650	600	500	350	560	420	290	240

6	Đường phố loại 6	450	400	350	200	420	290	245	140
---	------------------	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

b) Khu vực các xã huyện Kỳ Sơn:

- Phân chia nhóm xã để định giá đất, được chia thành 4 nhóm xã:

+ Nhóm 1: Xã Mông Hoá.

+ Nhóm 2: Xã Dân Hòa, Dân Hạ, Hợp Thịnh, Yên Quang.

+ Nhóm 3: Xã Phú Minh, Hợp Thành, Phúc Tiến.

+ Nhóm 4: (không).

+ Nhóm 5: Xã Độc Lập.

- Bảng giá đất ở, đất SXKD phi nông nghiệp khu vực các xã: Biểu số 10b.

2. Nhóm đất nông nghiệp

a) Phân chia vùng định giá đất:

+ Vùng 1: Thị trấn Kỳ Sơn, các xã Mông Hoá, Dân Hạ, Dân Hòa, Yên Quang.

+ Vùng 2: Xã Phú Minh, Phúc Tiến, Hợp Thành, Hợp Thịnh.

+ Vùng 4: Xã Độc Lập.

b) Giá đất:

- Giá đất trồng cây hàng năm: Biểu số 1.

- Giá đất trồng cây lâu năm, giá đất nuôi trồng thủy sản: Biểu số 2.

- Giá đất rừng sản xuất: Biểu số 3.

- Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Biểu số 4.

XI. HUYỆN CAO PHONG

1. Nhóm đất phi nông nghiệp

a) Khu vực Thị trấn huyện Cao Phong:

- Phân loại đường phố định giá đất, được chia thành 6 loại đường phố.

+ Đường phố loại 1: Đoạn đường Quốc lộ 6 từ Km86+820 (đường lên đền thờ Liệt sĩ) đến Km 89+700 (hết địa giới đất của nhà ông Tương khu 5^B).

+ Đường phố loại 2: Đoạn đường Quốc lộ 6 từ Km 86+200 (cây xăng xóm Khụ) đến Km 86 +820 (đường lên đền thờ Liệt sĩ) và từ Km 89 + 700 (tính từ nhà ông An) đến Km89+ 900 (hết địa giới đất của nhà ông Mỹ).

+ Đường phố loại 3: Đoạn đường Quốc lộ 6 từ Km 85 đến Km 86+820 (cây xăng xóm Khụ).

+ Đường phố loại 4:

. Đoạn đường quốc lộ 6 từ Km84 + 800 đến Km 85 (đường vào xóm Bắc Sơn xã Bắc Phong).

. Đường vào cổng chính chợ Nông Sản Cao Phong.

. Đoạn đường quốc lộ 6 từ Km 89+900 (tính từ nhà ông Thư) đến Km 90 +900 (cầu Bẩm).

. Đường vào sân vận động huyện; Đường cạnh Bưu điện Trung tâm huyện đến ngã tư khu đấu giá đất.

+ Đường phố loại 5:

. Đường vào Xí nghiệp X264.

. Đường thị trấn đi Tân Phong

. Đường thị trấn đi các xã Đông Phong, Xuân Phong đến hết phần địa giới đất nhà ông Tán (đường cạnh cây xăng khu 4) và nhà ông Đàm (đường cạnh Bệnh viện Đa khoa huyện).

. Đường vào khu A kho 102 Bộ đội biên phòng

. Đường vào Kho 834 Tổng cục Kỹ thuật (đến ngã ba hết phần địa giới đất nhà ông Thanh Cúc) và các đường còn lại của khu đấu giá đất chưa được quy định tại đường phố loại 4 trên đây.

. Đường từ ngã ba cổng sân vận động huyện đến ngã ba tiếp giáp với đường vào Kho 102 Bộ đội biên phòng.

. Đường nhà Văn hoá khu 4 đến hết phần địa giới đất nhà bà Lan.

+ Đường phố loại 6: Các trục đường còn lại thuộc thị trấn.

Biểu số 11a: Bảng giá đất phi nông nghiệp thị trấn Cao Phong

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường phố	Đất ở				Đất SXKD Phi nông nghiệp			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường phố loại 1	1.400		700	550	1.000	800	450	350
2	Đường phố loại 2	1.200	850	550	450	850	650	350	250
3	Đường phố loại 3	1.000	650	400	300	650	450	250	200
4	Đường phố loại 4	800	400	300	250	350	350	200	150
5	Đường phố loại 5	500	250	250	150	250	200	150	100
6	Đường phố loại 6	300	250	200	100	200	150	100	80

b) Khu vực các xã huyện Cao Phong:

- Phân chia nhóm xã định giá đất, được chia thành 4 nhóm xã:

+ Nhóm 1: Xã Thu Phong, Tây Phong, Nam Phong

+ Nhóm 2: Xã Dũng Phong, Bắc Phong.

+ Nhóm 3: Xã Tân Phong, Đông Phong, Xuân Phong, Bình Thanh, Thung Nai

+ Nhóm 4: Xã Yên Thượng, Yên Lập.

- Bảng giá đất ở, đất SXKD phi nông nghiệp khu vực các xã: Biểu số 11b.

2. Nhóm đất nông nghiệp

a) Phân chia vùng định giá đất:

- Vùng 1: Thị trấn Cao Phong các xã Thu Phong, Tây Phong, Nam Phong, Dũng Phong Tân Phong.

- Vùng 2: Xã Bắc Phong, Đông Phong, Bình Thanh.

- Vùng 3: Xã Thung Nai, Xuân Phong.
- Vùng 4: Xã Yên Thượng, Yên Lập.

b) Giá đất:

- Giá đất trồng cây hàng năm: Biểu số 1.
- Giá đất trồng cây lâu năm, giá đất nuôi trồng thủy sản: Biểu số 2.
- Giá đất rừng sản xuất: Biểu số 3.
- Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Biểu số 4.

Biểu số 1: Giá đất trồng cây hàng năm - năm 2010

Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

TT	Vị trí	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	Vị trí 1	65	55	35	25
2	Vị trí 2	55	45	30	20
3	Vị trí 3	45	35	25	15

Biểu số 2: Giá đất nuôi trồng thủy sản; giá đất trồng cây lâu năm - năm 2010

Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

TT	Loại đất	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	Đất nuôi trồng Thủy sản	35	30	25	20
2	Đất trồng cây lâu năm	55	45	30	10

Biểu số 3: Giá đất rừng sản xuất - năm 2010

Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

TT	Vị trí	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	Vị trí 1	15	10	8	6
2	Vị trí 2	10	8	6	5

Biểu số 4: Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng - năm 2010

Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

TT	Loại đất	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	Rừng phòng hộ	15	10	8	6
2	Rừng đặc dụng	10	8	6	5

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH

Biểu số 1b: Thành phố Hoà Bình

1. Giá đất ở các xã Thành phố Hoà Bình năm 2010:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Vị trí	Nhóm 1: Xã Sủ Ngòi							Nhóm 2: Xã Dân Chủ						Nhóm 3: Xã Hoà Bình			Nhóm 3: Xã Trung Minh			Nhóm 4: Xã Thống Nhất						Nhóm 5: Xã Thái thịnh			Nhóm 6 : Xã Yên Mông		
		Đất ven nội thành				Đất thôn bản			Đất ven nội thành		Đất thôn, bản										Đất ven nội thành		Đất thôn, bản									
		Dân cư tiếp giáp đường Trần hưng đạo: Từ ngã 3 đường Chi Lăng đến điểm giao nhau với đường Trần Quốc Toản	Dân cư tiếp giáp đường Trần hưng đạo: Từ điểm giao nhau với đường Trần Quốc Toản đến điểm giao nhau với đường Trần Quốc Toản	Các đường có mặt rộng Trên 2,5m; Các lô đất có mặt tiếp giáp với đê Quỳnh Lâm từ cống số 6 đến phường Đồng Tiến.	Các đường có mặt rộng dưới 2,5m	Khu v ực I	Khu v ực II	Khu v ực III	Dân cư tiếp giáp đường Lý thường Kiệt	Dân cư tiếp giáp đường Võ Thị Sáu	Khu v ực I	Khu v ực II	Khu v ực III	Khu v ực I	Khu v ực II	Khu v ực III	Khu v ực I	Khu v ực II	Khu v ực III	Dân cư tiếp giáp đường Lý thường Kiệt	khu dân cư chân cầu Mát	Khu v ực I	Khu v ực II	Khu v ực III	Khu v ực I	Khu v ực II	Khu v ực III	Khu v ực I	Khu v ực II	Khu v ực III		
1	Vị trí 1	5,500	4,000	2,000	1,000	1,000	500	200	3,500	2,500	1,000	500	100	600	200	100	2500	1000	220	3,500	1,000	500	200	100	500	150	80	350	200	80		
2	Vị trí 2	4,400	3,200	1,600	800	800	400	160	2,800	2,000	800	400	80	480	160	80	1200	750	150	2,800	800	400	160	80	400	120	65	280	160	65		
3	Vị trí 3	3,600	2,600	1,300	650	650	350	130	2,300	1,650	650	350	65	390	130	65	700	320	135	2,300	650	350	130	65	350	100	50	230	130	60		
4	Vị trí 4	2,200	1,600	800	400	400	200	80	1,400	1,000	400	200	55	240	80	55	400	250	80	1,400	400	200	80	55	200	60	35	140	80	55		

2. Giá đất sản xuất phi nông nghiệp các xã Thành phố Hoà Bình năm 2010:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2																														
TT	Vị trí	Nhóm 1: Xã Sủ Ngòi							Nhóm 2: Xã Dân Chủ					Nhóm 3: Xã Hoà Bình			Nhóm 3: Xã Trung Minh			Nhóm 4: Xã Thống Nhất					Nhóm 5: Xã Thái thịnh			Nhóm 6 : Xã Yên Mông		
		Đất ven nội thành				Đất thôn bản			Đất v en nội thành		Đất thôn, bản									Đất ven nội thành		Đất thôn, bản								
		Dân cư tiếp giáp đường Trần hưng đạo: Từ ngã 3 đường Chi Lăng đến điểm giao nhau với đường Trần Quốc Toàn	Dân cư tiếp giáp đường Trần hưng đạo: Từ điểm giao nhau với đường Trần Quốc Toàn đến Quỳnh Lâm	Các đường có mặt rộng 2,5m; Các lô đất có mặt tiếp giáp v ới đề Quỳnh Lâm từ cổng số 6 đến phường Đồng Tiến.	Các đường có mặt rộng dưới 2,5m	Khu v ực I	Khu v ực II	Khu v ực III	Dân cư tiếp giáp đường Lý thường Kiệt	Dân cư tiếp giáp đường v ố Thị Sáu	Khu v ực I	Khu v ực II	Khu v ực III	Khu v ực I	Khu v ực II	Khu v ực III	Khu v ực I	Khu v ực II	Khu v ực III	Dân cư tiếp giáp đường Lý thường Kiệt	khu dân cư chân cầu Mát	Khu v ực I	Khu v ực II	Khu v ực III	Khu v ực I	Khu v ực II	Khu v ực III	Khu v ực I	Khu v ực II	Khu v ực III
1	Vị trí 1	3,850	2,800	1,400	700	700	350	150	2,500	1,750	700	350	70	420	140	70	1500	700	150	2,450	700	350	140	70	350	100	55	250	150	55
2	Vị trí 2	3,100	2,250	1,200	560	560	300	120	2,000	1,400	560	280	55	340	110	55	850	530	100	2,000	560	280	110	55	280	85	45	200	110	45
3	Vị trí 3	2,500	1,850	900	460	460	250	90	1,600	1,150	460	230	45	270	90	45	500	230	90	1,600	460	230	90	45	230	70	35	160	90	35
4	Vị trí 4	1,550	1,100	560	300	300	150	60	1000	700	280	140	30	170	55	30	280	180	75	1000	280	140	55	30	140	40	25	100	55	25

Biểu số 2b: Huyện Tân Lạc

1. Giá đất ở các xã huyện Tân Lạc năm 2010:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Vị trí	Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 3			Nhóm 4			Nhóm 5		
		Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1	Vị trí 1	760	410	200	580	350	160	250	160	50	160	70	45	60	40	35
2	Vị trí 2	620	330	180	450	280	135	200	130	45	110	60	40	55	35	30
3	Vị trí 3	500	260	130	400	230	110	160	100	40	90	50	35	50	30	25
4	Vị trí 4	280	120	55	200	100	45	85	60	35	60	40	30	30	25	20

2. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp các xã huyện Tân Lạc năm 2010:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Vị trí	Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 3			Nhóm 4			Nhóm 5		
		Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1	Vị trí 1	550	290	150	410	250	110	175	120	65	120	55	40	45	40	35
2	Vị trí 2	440	240	120	340	200	90	140	100	55	85	45	35	40	35	30
3	Vị trí 3	360	190	100	280	165	75	120	75	45	70	40	30	35	30	25
4	Vị trí 4	200	80	40	150	75	35	60	45	30	45	35	35	30	25	20

Biểu số 3b: Huyện Mai Châu

1. Giá đất ở các xã huyện Mai Châu năm 2010:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Vị trí	Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 3			Nhóm 4		
		Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1	Vị trí 1	600	160	70	240	80	50	100	50	30	50	30	25
2	Vị trí 2	480	130	65	200	65	40	80	40	25	40	25	20
3	Vị trí 3	390	110	60	160	55	35	70	35	20	35	20	15
4	Vị trí 4	240	65	55	95	35	20	40	20	15	20	15	10

2. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp các xã huyện Mai Châu năm 2010:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Vị trí	Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 3			Nhóm 4		
		Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1	Vị trí 1	420	110	55	170	60	35	70	35	30	35	30	25
2	Vị trí 2	340	90	45	140	50	30	60	30	25	20	25	20
3	Vị trí 3	275	75	35	110	40	25	50	25	20	25	20	15
4	Vị trí 4	170	45	25	70	25	20	30	20	15	20	15	10

Biểu số 4b: Huyện Lương Sơn

1. Giá đất ở các xã huyện Lương Sơn năm 2010:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Vị trí	Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 3			Nhóm 4			Nhóm 5			Nhóm 6		
		Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1	Vị trí 1	4,000	3,200	2,500	3,000	2,400	1,900	2,000	1,600	1,200	600	400	300	400	250	200	150	120	100
2	Vị trí 2	3,200	2,500	2,000	2,400	1,900	1,500	1,600	1,300	900	400	300	250	300	180	150	120	100	80
3	Vị trí 3	2,500	2,000	1,600	1,900	1,500	1,200	1,300	1,000	700	300	250	200	150	120	100	80	65	60
4	Vị trí 4	2,000	1,600	1,300	1,500	1,200	900	1,000	800	500	250	200	150	120	100	80	70	50	40

2. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp các xã huyện Lương Sơn năm 2010:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Vị trí	Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 3			Nhóm 4			Nhóm 5			Nhóm 6		
		Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1	Vị trí 1	1,570	1,450	1,200	2,000	1,500	1,200	1,200	900	700	400	300	200	250	200	120	100	80	60
2	Vị trí 2	1,450	1,250	1,000	1,500	1,000	900	900	700	500	300	200	150	200	150	100	80	70	50
3	Vị trí 3	1,300	1,150	800	1,000	800	600	600	500	400	200	150	120	120	100	80	70	60	40
4	Vị trí 4	1,000	850		800	600	500	500	400	300	150	120	100	100	80	70	60	40	30

Biểu số 5b: Huyện Đà Bắc

1. Giá đất ở các xã huyện Đà Bắc năm 2010:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Vị trí	Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 3			Nhóm 4		
		Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1	Vị trí 1	300	120	100	95	80	75	70	60	55	50	40	35
2	Vị trí 2	160	100	95	90	75	70	60	55	50	40	35	30
3	Vị trí 3	130	85	80	75	65	60	55	50	40	35	30	25
4	Vị trí 4	80	75	70	65	60	55	50	40	35	30	25	20

2. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp các xã huyện Đà Bắc năm 2010:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Vị trí	Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 3			Nhóm 4		
		Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1	Vị trí 1	150	80	75	70	65	60	55	50	45	45	35	30
2	Vị trí 2	115	75	70	65	60	55	50	45	35	35	30	25
3	Vị trí 3	95	70	65	60	55	50	45	35	30	30	25	20
4	Vị trí 4	70	60	55	50	45	40	35	30	25	25	20	15

Biểu số 6b: Huyện Lạc Sơn

1. Giá đất ở các xã huyện Lạc Sơn năm 2010:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Vị trí	Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 3			Nhóm 4			Nhóm 5			Nhóm 6			Nhóm 7		
		Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1	Vị trí 1	800	300	100	600	180	80	300	150	65	150	60	55	100	55	45	80	50	40	60	35	30
2	Vị trí 2	650	250	80	500	140	70	250	120	55	120	55	45	90	50	35	70	45	30	55	30	25
3	Vị trí 3	550	200	70	400	90	60	220	80	50	100	50	40	80	45	30	60	40	25	50	25	20
4	Vị trí 4	350	150	60	250	70	50	200	50	40	80	40	35	70	40	25	55	35	20	45	20	15

2. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp các xã huyện Lạc Sơn năm 2010:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Vị trí	Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 3			Nhóm 4			Nhóm 5			Nhóm 6			Nhóm 7		
		Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1	Vị trí 1	750	280	100	580	150	75	280	140	60	140	55	50	90	50	45	70	45	35	55	30	25
2	Vị trí 2	600	240	80	450	130	65	230	100	50	100	50	40	85	45	35	65	40	25	50	25	20
3	Vị trí 3	500	180	70	350	80	55	200	75	45	90	45	35	75	40	30	60	35	20	45	20	15
4	Vị trí 4	300	120	60	200	65	45	120	45	35	75	40	30	65	35	25	50	30	15	40	15	10

Biểu số 7b: Huyện Kim Bôi

1. Giá đất ở các xã huyện Kim Bôi năm 2010:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Vị trí	Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 3			Nhóm 4			Nhóm 5			Nhóm 6			Nhóm 7		
		Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1	Vị trí 1	4,000	2,500	250	3,500	2,000	150	1,500	800	100	800	400	80	600	150	70	100	80	60	80	60	45
2	Vị trí 2	2,000	1,000	200	1,500	1,000	100	800	400	80	400	200	70	300	80	55	80	65	50	65	50	40
3	Vị trí 3	1,500	700	150	1,000	650	80	400	260	65	250	100	55	160	65	45	65	50	40	50	40	35
4	Vị trí 4	1,000	500	100	500	400	55	250	160	45	150	50	45	120	50	40	50	40	35	40	35	30

2. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp các xã huyện Kim Bôi năm 2010:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Vị trí	Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 3			Nhóm 4			Nhóm 5			Nhóm 6			Nhóm 7		
		Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1	Vị trí 1	1,550	1,450	180	1,400	1,200	100	1,000	550	80	550	250	55	450	100	50	70	55	45	55	45	40
2	Vị trí 2	1,350	700	150	650	600	70	550	250	70	250	150	50	200	55	40	55	45	35	45	40	35
3	Vị trí 3	1,000	500	100	450	400	55	300	200	55	200	70	45	100	45	35	45	40	30	40	35	30
4	Vị trí 4	700	350	70	300	250	40	180	100	35	100	40	35	80	35	30	40	30	25	35	30	25

Biểu số 8b: Huyện Yên thủy

1. Giá đất ở các xã huyện Yên thủy năm 2010:

TT	Vị trí	Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 3			Nhóm 4			Nhóm 5		
		Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1	Vị trí 1	1,800	220	70	800	170	60	120	80	50	110	60	40	60	40	35
2	Vị trí 2	1,200	180	65	500	150	55	100	65	40	100	50	35	55	35	30
3	Vị trí 3	750	140	60	400	120	50	90	55	35	80	40	30	40	30	25
4	Vị trí 4	450	90	55	260	80	45	50	35	30	60	30	25	30	25	20

1. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp các xã huyện Yên Thủy năm 2010:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Vị trí	Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 3			Nhóm 4			Nhóm 5		
		Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1	Vị trí 1	560	150	70	385	100	40	70	40	35	70	35	30	35	30	25
2	Vị trí 2	450	110	65	300	85	35	60	35	30	55	30	25	30	25	20
3	Vị trí 3	360	90	45	250	70	30	50	30	25	45	25	20	25	20	15
4	Vị trí 4	220	60	35	145	40	25	30	25	20	25	20	15	20	15	10

Biểu số 9b: Huyện Lạc Thủy

1. Giá đất ở các xã huyện Lạc thủy năm 2010:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Vị trí	Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 3			Nhóm 4			Nhóm 5		
		Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1	Vị trí 1	1000	320	110	800	270	105	400	150	80	300	150	80	150	110	70
2	Vị trí 2	780	260	100	620	215	95	320	120	70	240	120	70	140	100	65
3	Vị trí 3	630	210	85	480	175	80	260	100	60	195	100	60	130	80	55
4	Vị trí 4	435	145	75	295	110	65	160	80	50	120	80	45	120	70	40

2. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp các xã huyện Lạc Thủy năm 2010:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Vị trí	Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 3			Nhóm 4			Nhóm 5		
		Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1	Vị trí 1	630	210	70	420	140	60	280	105	45	210	105	40	105	40	30
2	Vị trí 2	505	170	55	335	110	55	225	85	40	170	85	35	85	35	25
3	Vị trí 3	410	135	45	275	90	45	180	70	35	140	70	30	70	30	20
4	Vị trí 4	250	85	30	170	55	35	110	40	30	85	40	25	40	20	15

Biểu số 10b: Huyện Kỳ Sơn

1. Giá đất ở các xã huyện Kỳ Sơn năm 2010:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Vị trí	Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 3			Nhóm 5		
		Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1	Vị trí 1	1,600	1,000	220	1,000	300	120	250	120	100	65	60	55
2	Vị trí 2	1,200	750	150	750	250	115	180	115	95	60	55	50
3	Vị trí 3	700	320	140	560	200	110	140	110	75	55	50	45
4	Vị trí 4	400	260	110	350	120	80	110	80	65	50	45	40

2. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp các xã huyện Kỳ Sơn năm 2010:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Vị trí	Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 3			Nhóm 5		
		Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1	Vị trí 1	1,200	750	160	800	220	90	180	90	70	50	45	40
2	Vị trí 2	900	530	120	520	180	85	125	85	65	45	40	35
3	Vị trí 3	500	230	100	400	150	80	95	80	50	40	35	30
4	Vị trí 4	300	185	80	245	85	55	75	55	45	35	30	25

Biểu số 11b: Huyện Cao phong

1. Giá đất ở các xã huyện Cao Phong năm 2010:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Vị trí	Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 3			Nhóm 4		
		Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1	Vị trí 1	700	250	80	300	90	75	200	80	60	55	45	35
2	Vị trí 2	500	200	75	200	70	60	150	65	55	50	40	30
3	Vị trí 3	450	150	60	150	65	45	100	50	40	35	30	25
4	Vị trí 4	300	90	55	100	50	40	50	40	35	30	25	20

2. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp các xã huyện Cao Phong năm 2010:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Vị trí	Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 3			Nhóm 4		
		Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1	Vị trí 1	500	200	70	200	60	50	70	50	40	40	35	30
2	Vị trí 2	350	150	55	150	45	40	60	40	35	35	30	25
3	Vị trí 3	300	100	45	100	40	35	45	35	25	30	25	20
4	Vị trí 4	200	65	35	60	30	25	30	25	20	25	20	15